

Số: /GPMT - UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 6 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam tại Văn bản số CV/02/2024 ngày 17 tháng 6 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Cơ sở Nhà máy khí công nghiệp Air Liquide VN tại Yên Phong và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Khu công nghiệp Quế Võ, Phường Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Nhà máy khí công nghiệp Air Liquide VN tại Yên Phong với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

- Tên cơ sở: Nhà máy khí công nghiệp Air Liquide VN tại Yên Phong.
- Địa điểm thực hiện: Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2120680070, chứng nhận lần đầu ngày 22/6/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 04/01/2024. Nơi cấp Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh.
- Mã số thuế: 2300103521
- Loại hình sản xuất:
  - Sản xuất các sản phẩm khí công nghiệp, khí dùng trong thực phẩm, khí y tế

chất lượng cao;

- Tư vấn thiết kế, xây dựng, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh hệ thống cung cấp khí công nghiệp, khí dùng trong thực phẩm, khí y tế;

- Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nội dung cụ thể thực hiện theo Giấy phép kinh doanh do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

1.6.1. Phạm vi: Cơ sở được triển khai trên khu đất có tổng diện tích 11.330 m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh

1.6.2. Quy mô, công suất của Cơ sở:

- Sản xuất các sản phẩm khí công nghiệp, Khí dùng trong thực phẩm, khí y tế chất lượng cao, quy mô 250.000.000 Nm<sup>3</sup>/năm

+ Nitơ (N<sub>2</sub>) khí: 194,6 triệu Nm<sup>3</sup>/năm

+ Nitơ (N<sub>2</sub>) lỏng: 18 triệu Nm<sup>3</sup>/năm

+ Oxy (O<sub>2</sub>) dạng lỏng và khí: 36 triệu Nm<sup>3</sup>/năm

+ Argon dạng lỏng và khí: 1,4 triệu Nm<sup>3</sup>/năm

- Tư vấn, thiết kế, xây dựng, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh hệ thống cung cấp khí công nghiệp, khí dùng trong thực phẩm, khí y tế với quy mô 4.000.000 USD/năm.

- Hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá (nội dung cụ thể thực hiện theo Giấy phép kinh doanh do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp) với doanh thu 8.800.000 USD/năm.

1.6.3. Quy trình sản xuất:

- Quy trình sản xuất Oxy, Nitơ và Argon:

Không khí → Lọc không khí → Nén không khí → Thiết bị làm lạnh → Sấy không khí → Phân ly không khí → Bồn chứa sản phẩm

- Quy trình tư vấn, thiết kế, xây dựng, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh hệ thống cung cấp khí công nghiệp, khí dùng trong thực phẩm, khí y tế.

Khách hàng → Tư vấn → Sản phẩm

- Quy trình thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn)

Hàng hoá → Kiểm tra → Lưu kho → Xuất bán

1.6.4. Các hạng mục công trình:

- Các hạng mục công trình chính: Toà nhà hành chính văn phòng 185 m<sup>2</sup>; Nhà máy nén khí ASU diện tích 816 m<sup>2</sup>; Nhà máy nén khí L4 diện tích 242,2 m<sup>2</sup>; Khu vực thiết bị ngoài trời ASU diện tích 1.486 m<sup>2</sup>; Khu vực thiết bị ngoài trời APSA diện tích 388 m<sup>2</sup>; Trạm nước tuần hoàn diện tích 361 m<sup>2</sup>; Khu vực chứa khí đặc biệt có diện tích 300 m<sup>2</sup> và các công trình phụ trợ khác.

- Các hạng mục công trình Bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý nước thải 33,3 m<sup>2</sup>; Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10 m<sup>2</sup>; Khu vực lưu giữ chất thải thông thường tổng diện tích 19,2 m<sup>2</sup>; Khu vực lưu giữ chất thải nguy

hai diện tích 28 m<sup>2</sup>.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung cấp phép và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- BQL các KCN Bắc Ninh;
- UBND huyện Yên Phong;
- TTHCC tỉnh (trả kết quả);
- Lưu: VT, NN.TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Quang Khải**

**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /6/2024  
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Nước thải của Cơ sở sau xử lý đạt Tiêu chuẩn của KCN Yên Phong, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Phong để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

Vì vậy, Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom đưa qua 2 bể tự hoại 03 ngăn với dung tích 28 m<sup>3</sup>. Sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm của nhà máy bằng đường ống nhựa D220 với tổng chiều dài khoảng 76 m, nối với đường ống D300 với tổng chiều dài khoảng 162 m.

- Nước thải sản xuất được thu gom về bể lắng ngang với dung tích là 13,38 m<sup>3</sup> sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm của nhà máy bằng đường ống D300 (uPVC) với tổng chiều dài khoảng 148,5 m.

Nước thải sau xử lý được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Phong thông qua 01 điem đầu nổi.

Tọa độ thoát nước thải: X= 552610,1; Y= 2345004,1

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>)*

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 công trình xử lý nước thải tập trung công suất 90 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn) và Nước thải sản xuất (sau khi xử lý sơ bộ tại bể lắng ngang) → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Phong.

+ Công suất hệ thống: 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hóa chất sử dụng: NaOCl.

+ Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn của KCN Yên Phong.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Quan trắc, giám sát chất lượng nước thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo tần suất để kịp thời tìm nguyên nhân và khắc phục hệ thống xử lý nước thải khi hệ thống gặp sự cố

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

- Định kỳ 3 tháng/lần, nạo vét đường ống dẫn nước để tránh bị lắng cặn, ứ đọng gây tắc đường ống.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Nhà máy dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; Dừng ngay hoạt động xả nước thải ra hệ thống công trình thủy lợi; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; Khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi đưa vào sử dụng trở lại.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý và mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Giám sát các thông số bao gồm: Nhiệt độ, pH, BOD<sub>5</sub>, COD, Chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni, Tổng Nitơ; Tổng photpho, Sunfua, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tiêu chuẩn giám sát: Tiêu chuẩn của KCN Yên Phong.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đảm bảo Tiêu chuẩn và đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Phong, không xả thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải.

**PHỤ LỤC 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /6/2024  
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực nén không khí.
- Nguồn số 2: Khu vực nén nitơ.
- Nguồn số 3: Khu vực hóa lỏng nitơ.
- Nguồn số 4: Khu vực chiết khí sản phẩm.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:** Trong khuôn viên của Công ty:

- Nguồn số 1: X= 552749; Y= 2345048.
- Nguồn số 2: X= 552738; Y= 2345057.
- Nguồn số 3: X= 552743; Y= 2345065.
- Nguồn số 4: X= 552719; Y= 2345051.

**3. Tiếng ồn, độ rung** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	<i>Khu vực thông thường</i>

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	<i>Khu vực thông thường</i>

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có tiếng ồn, độ rung thấp;
- Lắp đặt các thiết bị chống ồn, rung ngay khi lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Ngăn cách nguồn phát sinh tiếng ồn: Khu vực nhà xưởng và khu vực văn

phòng được bố trí riêng biệt.

- Bộ phận bảo dưỡng lập kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong nhà máy nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh các nguồn gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc.

- Cam kết giảm thiểu tiếng ồn ở trong mức giới hạn tiếng ồn nhỏ hơn 55dBA trong khung giờ từ 21h-6h và nhỏ hơn 70dBA trong khoảng từ 6h-21h tại khu vực thông thường theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước.

- Chủ Cơ sở trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động như nút bịt tai, miếng che tai... cho người lao động trực tiếp phải chịu tiếng ồn;

- Bố trí hợp lý thời gian làm việc ở các phân xưởng có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Hạn chế người lao động tiếp xúc với tiếng ồn, độ rung trong thời gian dài;

- Định kỳ kiểm tra sức khỏe định kỳ người lao động, đặc biệt là yếu tố thính lực.

- Tuyên truyền giáo dục về mức độ nguy hại của tiếng ồn, độ rung đối với sức khỏe, tổ chức các khóa huấn luyện về vấn đề an toàn và sức khỏe cho công nhân.

- Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông, vận tải:

+ Không sử dụng các phương tiện đã quá cũ gây ra tiếng ồn và độ rung cao.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện vận tải.

+ Các phương tiện giao thông vận tải phải được tiến hành đăng kiểm theo đúng quy định của Pháp luật.

+ Yêu cầu các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**PHỤ LỤC 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /6/2024  
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (tấn/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	1.500
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	60
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	130
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	12
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	06
6	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	12
<b>Tổng</b>				<b>1.720</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhựa các loại (khay nhựa, thùng nhựa)	Rắn	500
2	Pallet (bằng gỗ)	Rắn	5000
3	Giấy, bì carton	Rắn	700

4	Nilon	Rắn	300
5	Thanh sắt, thép phế liệu	Rắn	5000
6	Rác công nghiệp thông thường khác (quần áo bảo hộ, vật liệu xây dựng thừa, thùng vỏ hộp, xốp, tấm lót, cao su tổng hợp thải,...không dính thành phần nguy hại)	Rắn	7.000
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước	Rắn	7.000
	<b>Tổng</b>		<b>25.500</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 13.000 kg/năm

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì phù hợp, có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích chất thải nguy hại 28 m<sup>2</sup>
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu bằng tường gạch bao xung quanh, sàn bê tông xi măng kín khít, không bị thấm thấu, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa rò rỉ, thùng vỡ; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; khu vực này được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định. Bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa có dung tích 20 – 120 lít, bao túi mềm.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu giữ chất thải rắn thông thường: 19,2 m<sup>2</sup>
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu tường xây gạch, sàn bê tông xi măng kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; khu vực được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy dung tích 20-220 lít.
- Thùng chứa rác có dung tích 400 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích khoảng 10 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che mưa, nền cao ráo, chống thấm.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định./.

